**ơ,Ơ** Con chữ thứ mười chín của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết nguyên âm "ơ".   
**ø,** *danh từ* (phương ngữ). Nồi đất nhỏ dùng để kho nấu thức ăn. *Ơ* cá.   
**ø,** *cảm từ* (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên. *ƠI! Anh cũng ở đây à?* Ơ *lên* một *tiếng.*   
**ơ hay** *cảm từ* (dùng ở đầu câu). Như ô hay.   
**ø hờ** *động từ* (hoặc tính từ). (ít dùng). Tỏ ra hờ hững, lạnh lùng, không quan tâm đến.   
**ơ kia** *cảm từ* (dùng ở đầu câu). Như *ô Eìa.*   
**"ơ-ri-xtíc”** *xem* heuristic.   
**ờ** *cảm từ* (kng.; dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra, biểu lộ sự đồng tình hoặc sực nhớ ra điều gì. *ỜỞ phái đấy.* Ờnhi, quên *mất.*   
**ở lI** *động từ* **1** Sống đời sống riêng thường ngày tại một nơi, một chỗ nào đó. Suốt *đời ở* thôn *quê. Hai* người *ở* cùng phố. Tôi *ở* nhà số *5.* Ở trọ. **2** Có mặt trong một thời gian hoặc một thời điểm nhất định, tại một nơi, một chỗ nào đó. *Anh ấy đang ở nhà. Tối* hôm qua, nó cũng *ở đấy. Ông ta* có *ở Tokyo một tháng.* **3** Tiếp tục có mặt tại một nơi nào đó, không rời đi đâu. Kế *ở người đi.* Mời khách *ở lại* chơi. Người *ơi,* người *ở* đừng về... (ca dao). **4** (kết hợp hạn chế). Sinh hoạt *thường ngày trong những điều kiện* nào *đó.* Ở bẩn. Ở sạch. **5** Đối xử trong đời sống hằng ngày. Ở *bạc. Ở* sao *cho người* ta *thương. Ở* hiền *gặp* lành 2g ng ng hớn Sinh đố7   
**trên bàn.** Hội nghị *họp ở Huế.* Một thanh biểu thị điều sắp nêu ra là *cái* hướng vào đó của điều vừa nói đến (thường là một hoạt đỡ. 3đ). Từ biểu thị điều sắp nêu rà căn nguyên của điều vừa nói đến. Lỗi ở tôi. ở ẩn đợ, Ở nơi ít người biết để lánh đời (nói về nhà nho ngày xưa). *Cáo quan* bề Ở *ẩn* nơi *rừng núi.* U   
**ở cữđg. ng).** Đẻ (chỉ nói về người). Đến kì *ở* cữ. *Vừa ở* cữ *cháu* gái. U   
**ở đâu** *động từ* Ở nhờ nhà người khác, có tính chấttạmthời.Ănnhờởđậu. II   
**Đán 6** DI **0** ng   
**còn trẻ, mà sống như vậy cho đến trọn đời. .** c0 hôn **0** In TIỀN mm ng   
**buôn. ở lổ** *động từ* (phương ngữ). Ở truồng.   
**ở lỗx. ăn lông ở lỗ.**   
**ở mướn** *động từ* (ít dùng). *Ở* động từ   
**ở nể** *động từ* (ít dùng). Không làm việc gì cả vì không có việc làm mà cũng chẳng thiết làm.   
**ở rể** *động từ* (khẩu ngữ). Ở gửi rể.   
**ở riêng** *động từ* Lập gia đình riêng, không còn ở chung với cha mẹ nữa. Con cái *đều* đã *ở riêng.* Cho *con* gái *đi ở* riêng.   
**ở trần** *động từ* Không mặc áo, để hở *nửa* mình ở truồng động từ Không mặc quần hoặc váy, để hở nửa mình dưới.   
**ở vậy** *động từ* (khẩu ngữ). Cứ sống như vậy, độc thân hoặc không lấy vợ khác, chồng khác. Chồng chết, chị *ở* uậy nuôi con. Anh ta *định ở uậy suốt đời.*   
**ở vú** *động từ* Đi ở làm vú em.   
**ớ,** *động từ* (khẩu ngữ). Như ngớ. Đứng *ớ ra,* chẳng *hiểu gì.*   
**ớ,** *cảm từ* (kng.; dùng trước từ chỉ đối *tượng* kêu gọi). Tiếng gọi dùng để gọi người ở xa, thường là không quen. *Ớ đò! Ớanh* đi đường *cái quan...* (ca dao).   
**ợ** *động từ* Tống khí hoặc những chất gì đó từ dạ dày ra miệng. Đau *dạ dày bị ợ chua. Bò* gợ cỏ lên *nhai lại.*   
**ơi** *cảm từ* **1** (thường dùng sau từ chỉ đối tượng kêu gọi). Tiếng gọi dùng để gọi một cách thân mật, thân thiết. Ông ơi! Ai ơi *đừng bỏ* ruộng *hoang...* (ca dao). Thuyền ơi *có* nhớ *bến chăng?..* (cd). *Ơi quê* hương, *đất* nước! **2** (kng,). Tiếng đáp dùng để đáp lại tiếng gọi của người ngang hàng hoặc người dưới. Ơi! gọi gì *chị?* **3** (dùng sau từ chỉ đối tượng kêu gọi, kết hợp hạn chế). Tiếng gọi *dùng để kêu* với ý *than* uãn *Trời* ơi, hỏng hết rồi Trời đất ơi!   
**ơi là** (khẩu ngữ). (dùng giữa một từ và hình thức lặp của nó). Tổ hợp biểu thị một cảm xúc mạnh mẽ của người nói, do chịu tác động trực tiếp của một tính chất nào đó ở mức độ đặc biệt cao. *Rét ơi là rét! Thương ơi là thương!* Chồng ơi *là* chồng! (tiếng kêu than, trách móc).   
**ơi ới tt.** Từ gợi tả tiếng nhiều người gọi nhau to và liên tiếp từ nơi khác vọng lại. Gọi *nhau ơi* ới.   
**ới l** *cảm từ* (vch.; dùng trước từ chỉ đối tượng kêu gọi, và phối hợp với ơi, hoặc ôi sau đó). Tiếng gọi dùng để kêu hoặc gọi với ý than vãn, nhắn nhủ. ới chị *em* ơi! *ới* người *thương ôi! Ta nhắn một* điều... (ca dao). II động từ (khẩu ngữ). Gọi, báo cho biết. *Cần* gì cứ *ới một* tiếng, tôi *ra* ngay.   
**Øm ờ** *tính từ* **1** (khẩu ngữ). Ra vẻ ngơ ngẩn như   
**không biết gì cả.** Cứ ốm *ờ giả* ngây giả *dại. Biết rồi, còn khéo* ốm ời **2** Nửa đùa nửa thật, có ý trêu cợt (thường nói về cách nói năng). Lối nói *ỡm ờ nửa nạc* nửa mỡ. ốm *ờ nên dễ bị* hiểu *lầm.*   
**ớm** *tính từ* (phương ngữ). Cớm. *Lúa* bị ớm *nắng.*   
**ơn** *danh từ* Điều làm cho người nào đó, mang lại lợi ích, sự tốt đẹp, được bản thân người ấy nhận thức như là cần phải đền đáp. Mang ơn. *Đền ơn.* Ơn trời *biển* (rất to *lớn). Phụ* ơn. Làm ơn".   
**ơn huệ (phương ngữ).** *xem ân* huệ.   
**ơn nghĩa (phương ngữ).** *xem* ôn nghĩa. |   
**ơn ớn** *động từ* xem ớn (láy). |   
**ớn** *động từ* **1** Có cảm giác lạnh từ trong người. lạnh ra và ghê ghê người. Bị *ớn sốt.* Sợ *quá,* ớn lạnh cả xương sống. **2** Chán đến phát ngấy. Ăn *mãi một* thứ, ớn quá. Nói *nhiều* nghe *phát* ớn. **3** (phương ngữ). Sợ. Bị *đòn* một lần *đã ớn* tồi. *!* Láy: ơnớn *(ng* 1;ýmức độ 0.   
**Ơristic** *xem* heuristic.   
**ớt** *danh từ* Cây nhỏ cùng họ với cà, hoa trắng, quả chín có màu đỏ hay vàng, vị *cay,* dùng làm gia vị. Cay *như* ớt.   
**ớt bị** *danh từ* Ớt quả to, màu đỏ hay vàng.   
**ớt cà chua** *danh từ* Ớt quả tròn, trông giống quả cà chua.   
**ớt chỉ thiên** *danh từ* Ớt quả nhỏ, mọc chỉ thẳng lên. ớt hiểm danh từ (phương ngữ). *ớt* chỉ thiên.